



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ

Ngày 31/03/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-	-6.4%

DT thuần Q1/24
64.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.2 76.9%
YoY: ▲ 9.10 16.4%

LN thuần Q1/24
5.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0 141%
YoY: ▲ 15.7 154%

LN sau thuế Q1/24
5.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.2 141%
YoY: ▲ 15.2 157%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
8.5%
YoY: +/- ▲ 45.6%

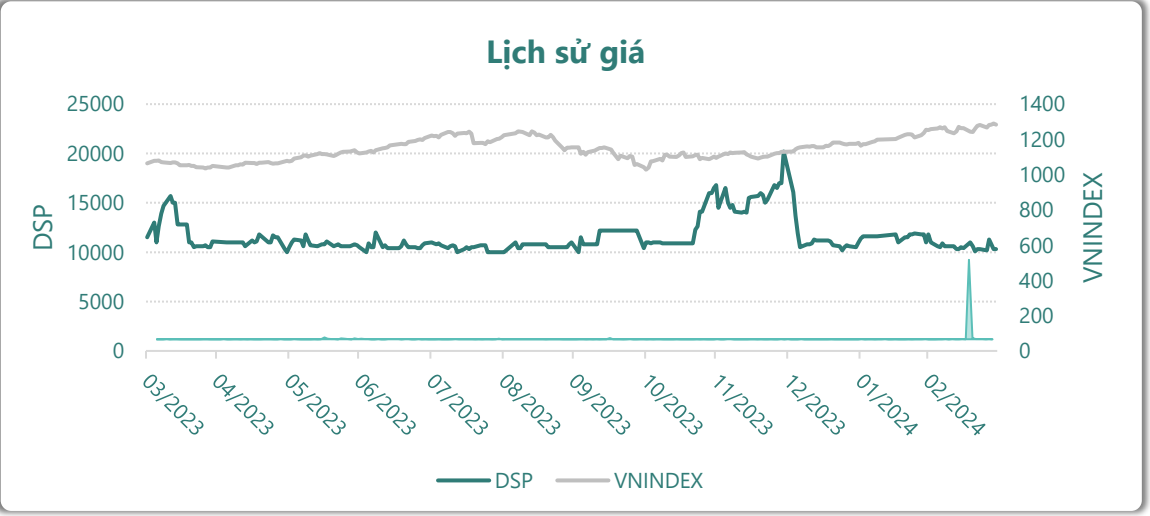
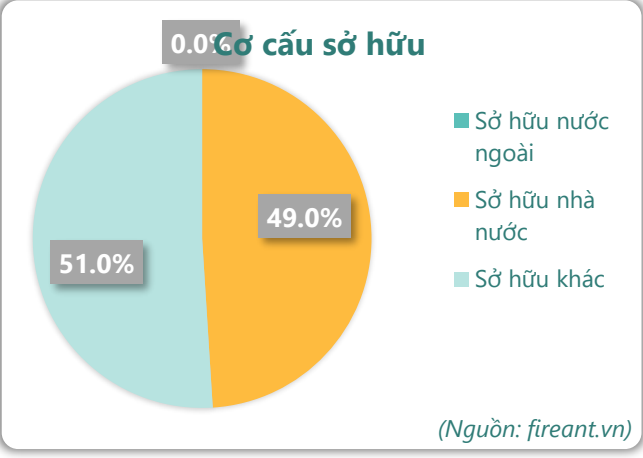
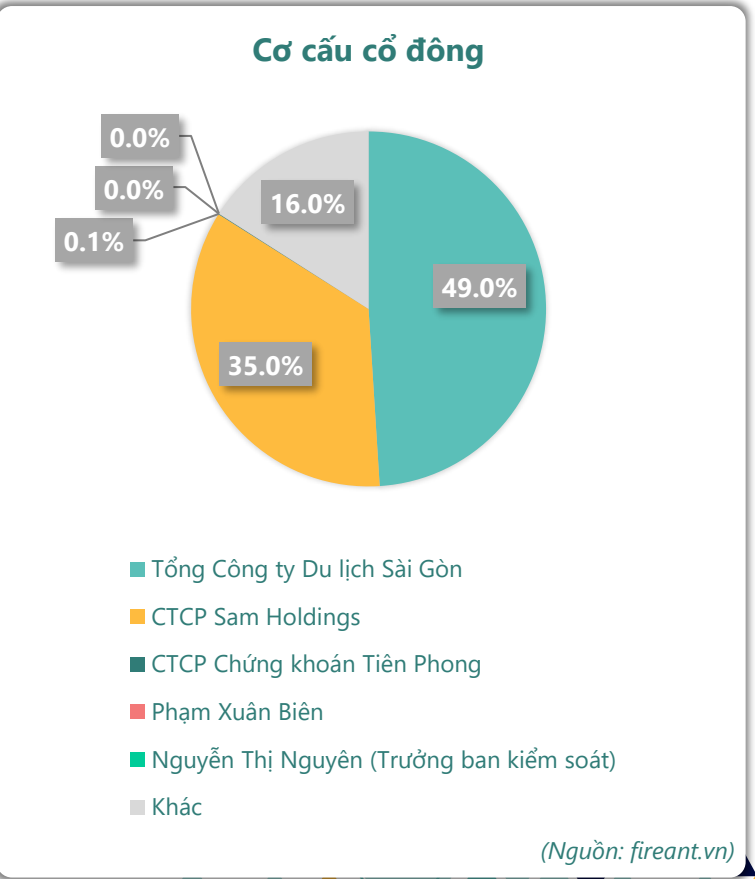
ROE (TTM) Q1/24
2.1%
YoY: +/- ▲ 1.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 20,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,222
Số lượng CPLH (CP)	118,684,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	790
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.26)
EPS	166
P/E	61.9

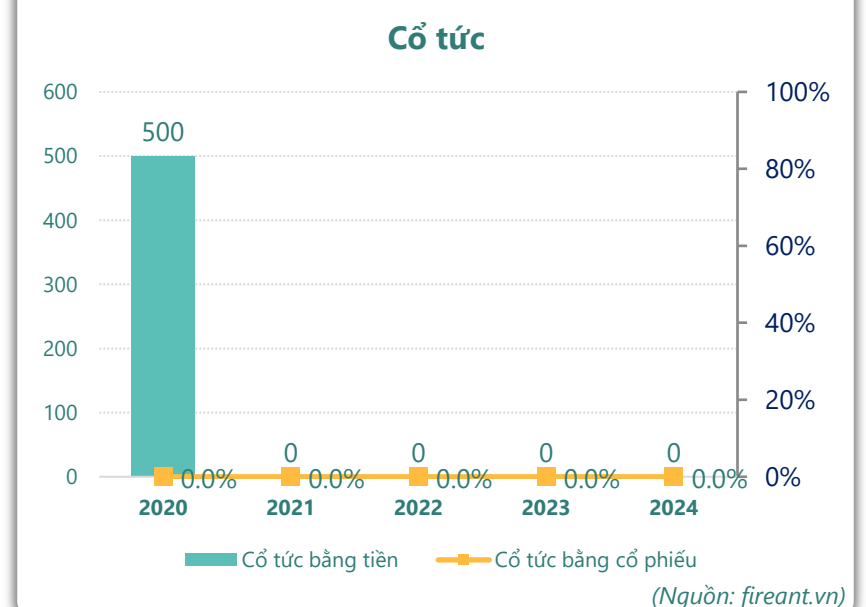
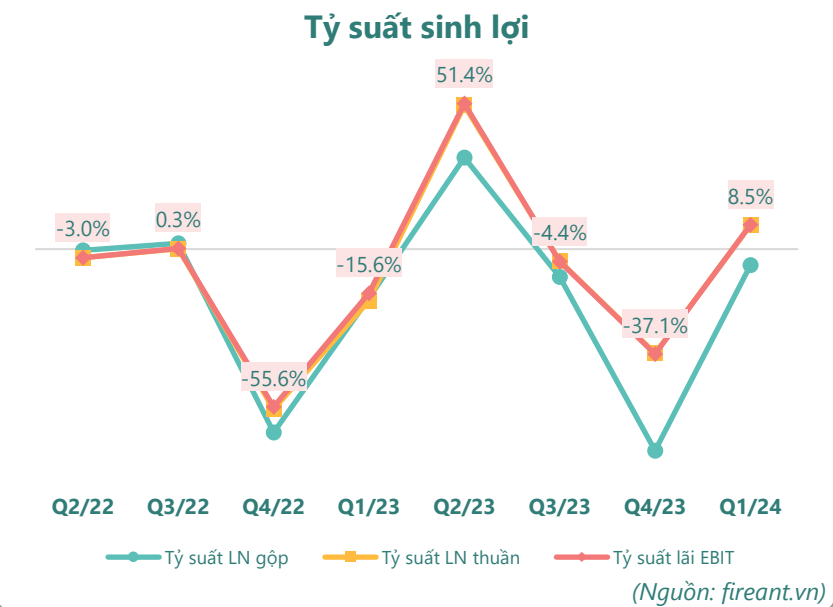
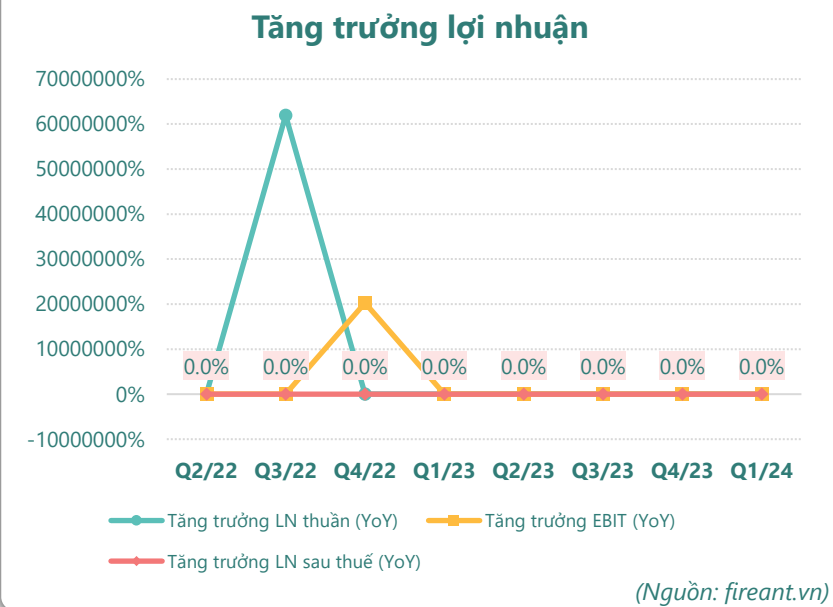
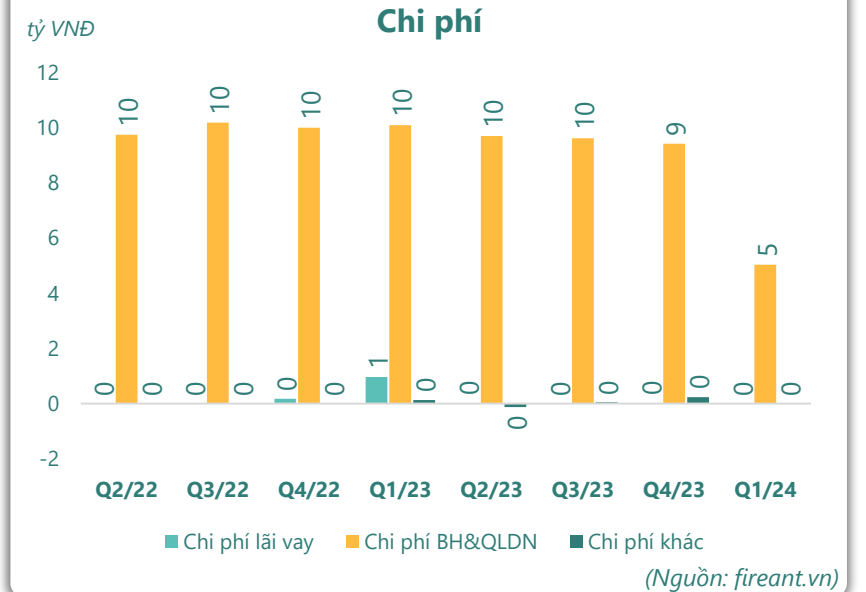
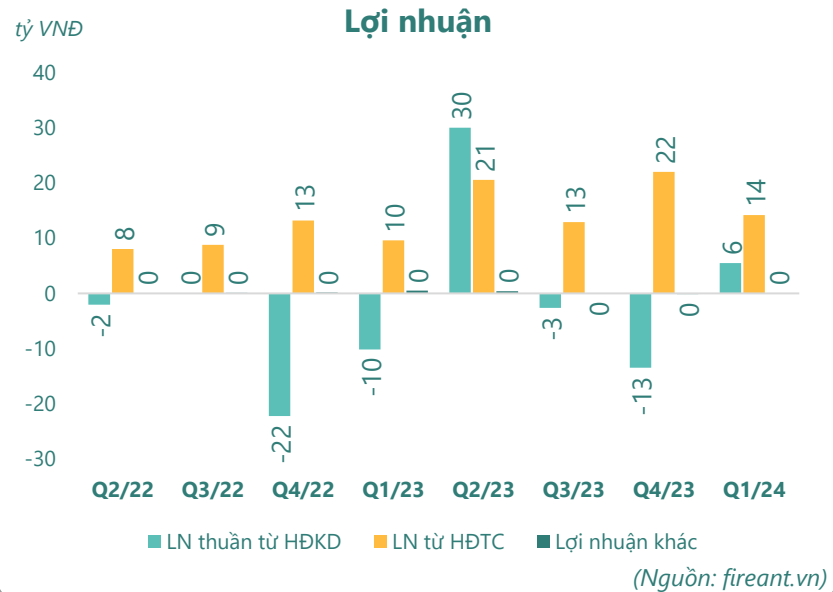
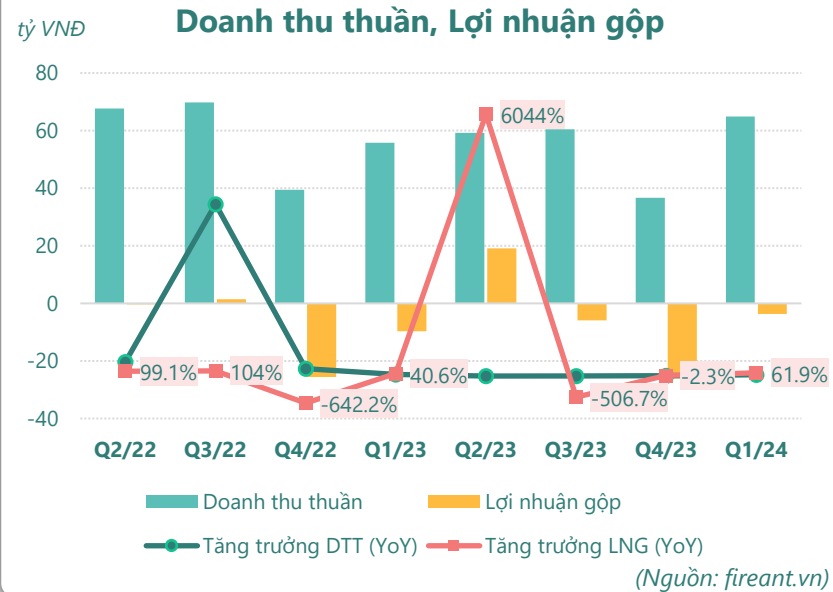
DT thuần 2023
212
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 10.0 -4.2%

LN thuần 2023
1.58
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.5 104%

LN sau thuế 2023
2.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.9 106%



KẾT QUẢ KINH DOANH

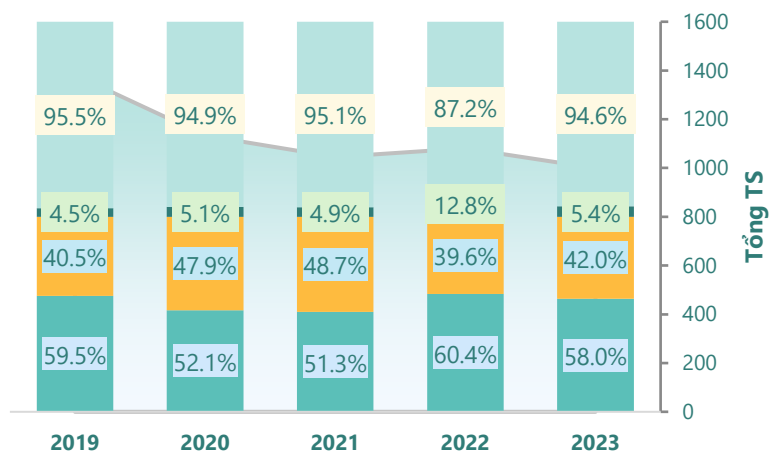




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

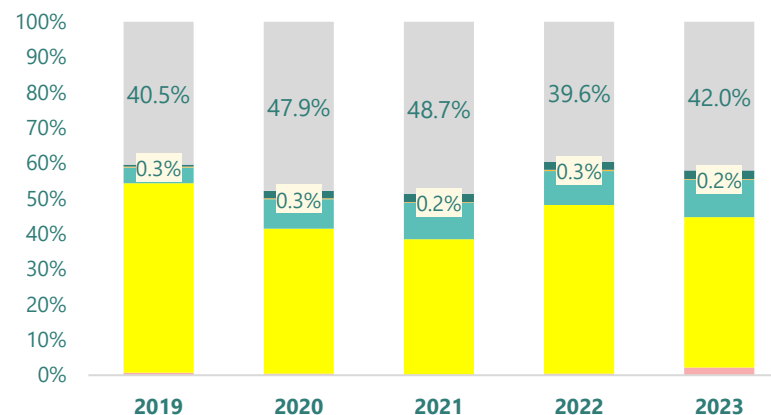
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

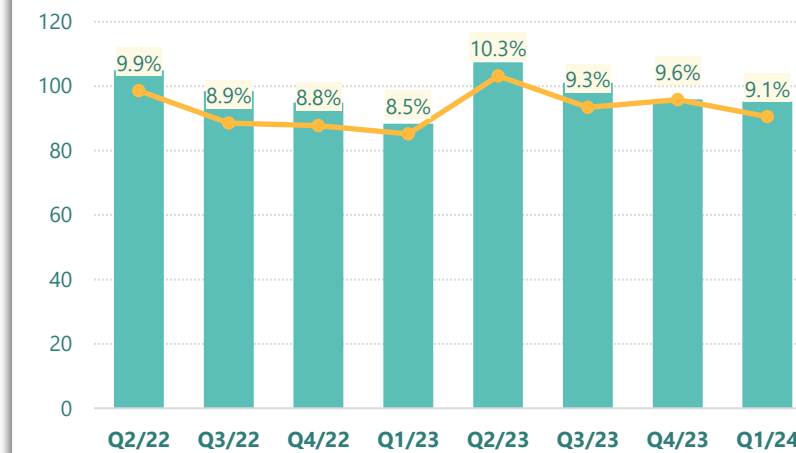


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

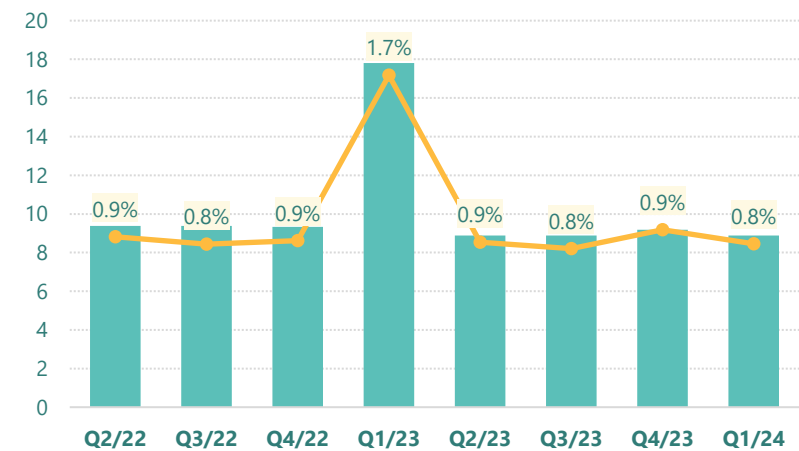


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

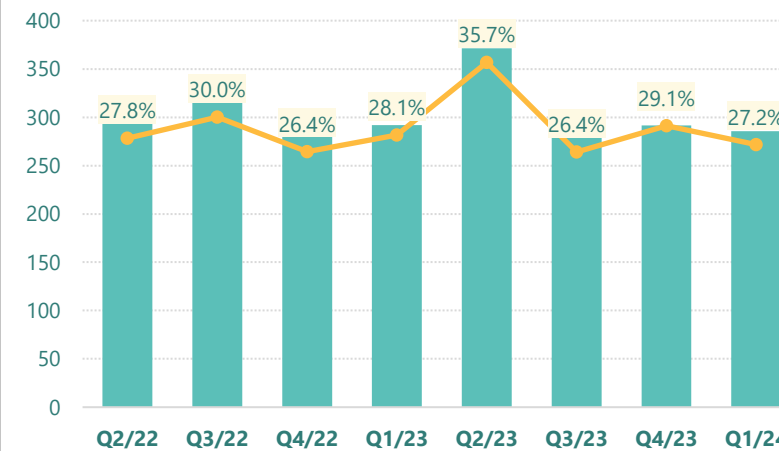


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

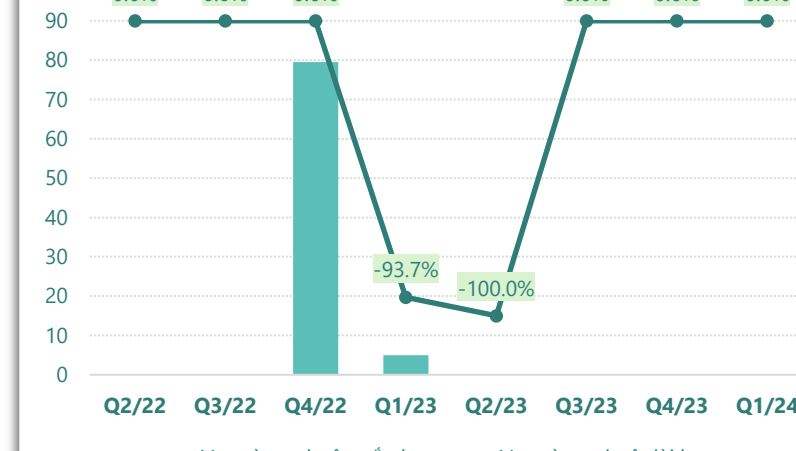


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



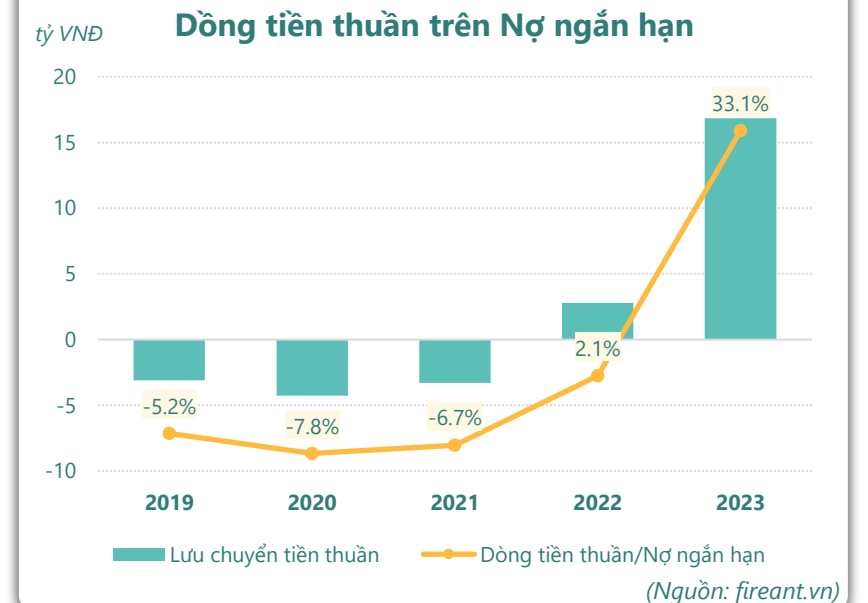
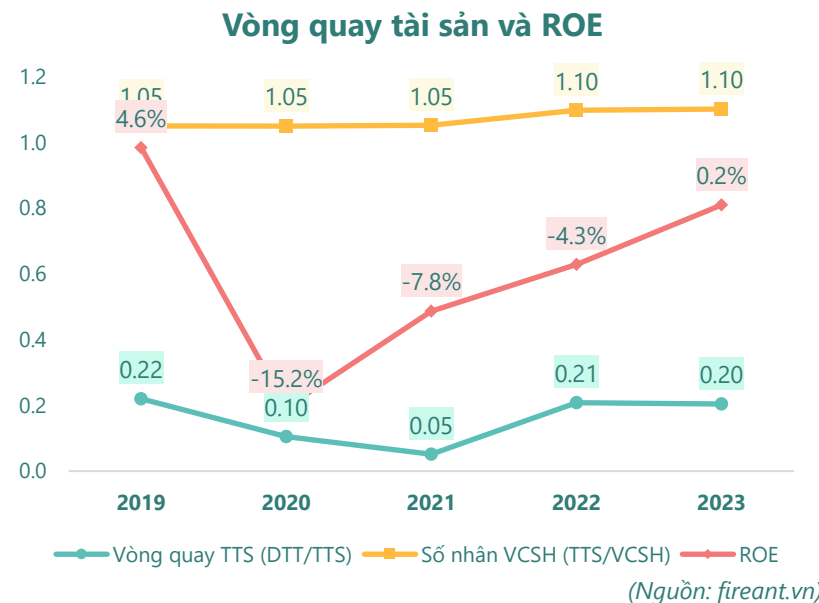
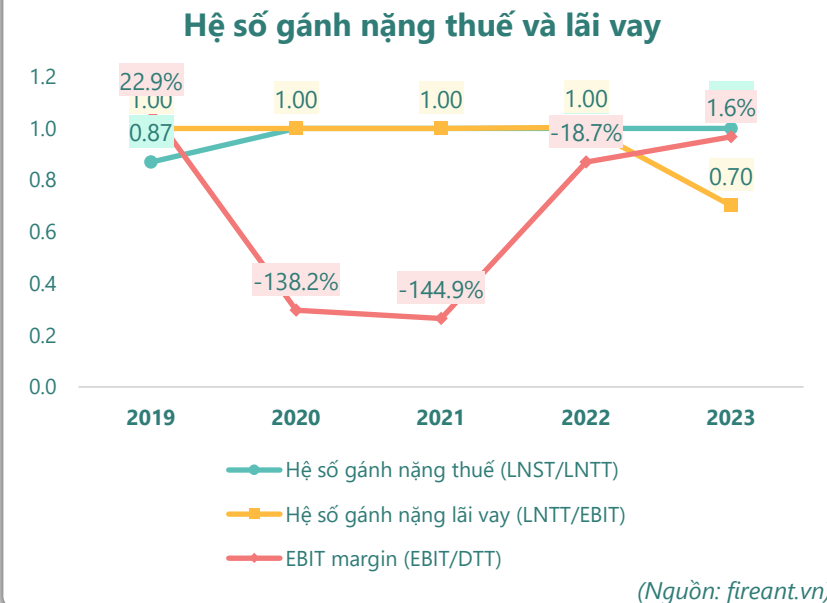
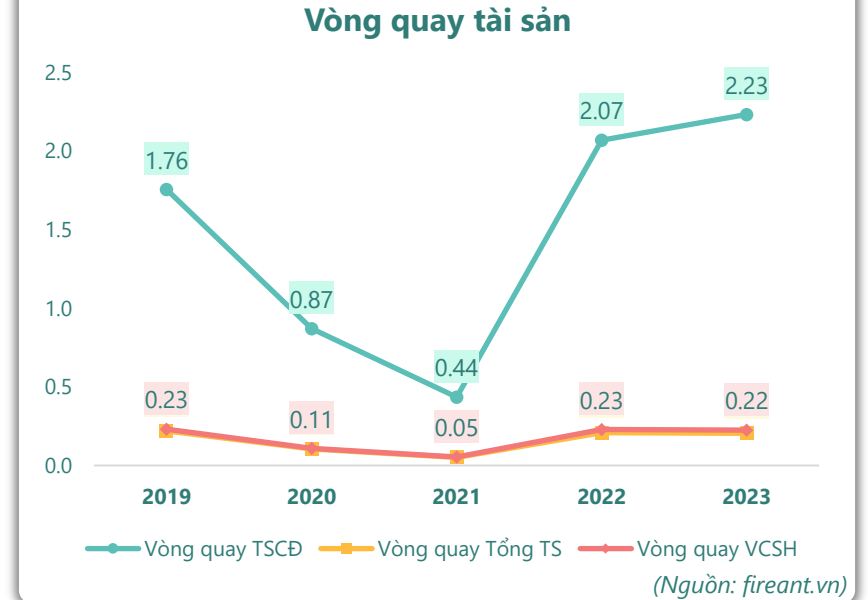
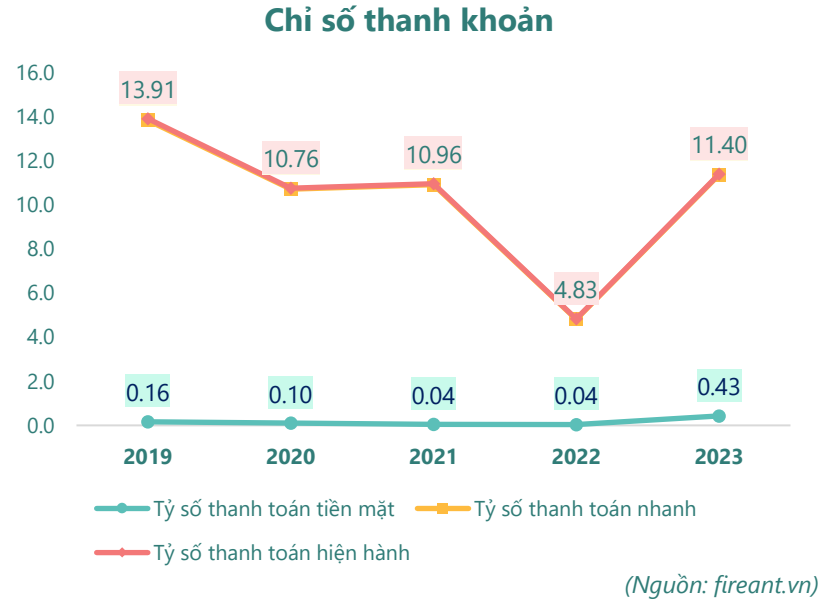
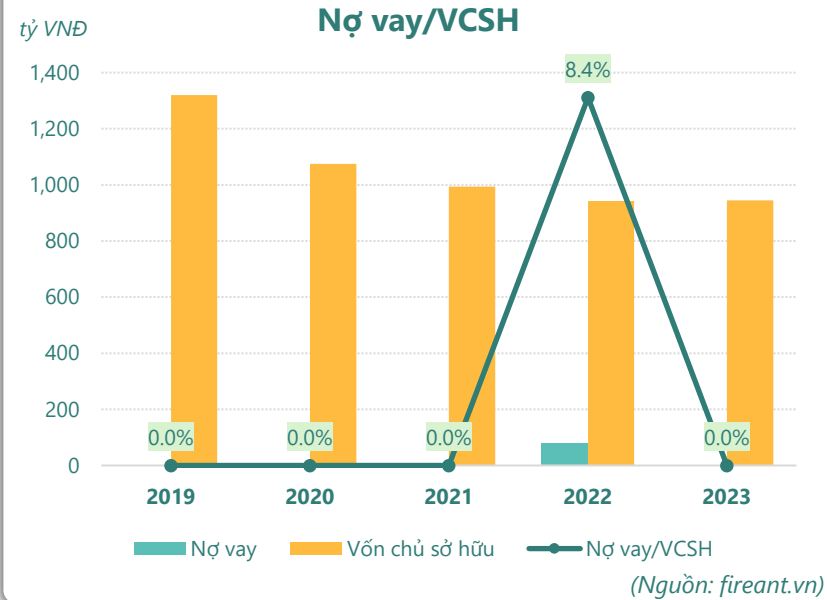
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	64.9	55.8	16.4%	212	222	-4.2%
Giá vốn hàng bán	68.6	65.5	4.8%	235	262	-10.5%
Lợi nhuận gộp	-3.68	-9.65	61.9%	-22.6	-40.7	44.5%
Doanh thu HĐTC	14.2	10.6	34.4%	64.1	38.1	68.5%
Chi phí TC	0	0.97	-100%	1.25	0.36	247%
Chi phí lãi vay	0	0.97	-100%	0.99	0.17	486%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.29	1.90	-31.9%	6.75	6.23	8.2%
Chi phí QLDN	3.74	8.21	-54.4%	31.9	32.7	-2.3%
LN thuần từ HĐKD	5.53	-10.2	154%	1.58	-41.9	104%
Lợi nhuận khác	0.02	0.49	-95.2%	0.75	0.33	126%
LN trước thuế	5.55	-9.66	157%	2.33	-41.6	106%
Lợi nhuận sau thuế	5.55	-9.66	157%	2.33	-41.6	106%
LNST của CĐ cty mẹ	5.55	-9.66	157%	2.33	-41.6	106%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-81.8	9.28	23.8	17.2	-38.8	18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.26	61.9	-16.2	13.1	25.9	-24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	79.5	-74.5	-5.00	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.95	4.90	1.54	4.17	34.5	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	2.95	-3.36	2.63	30.4	-12.8	-5.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.90	1.54	4.17	34.5	21.7	15.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,051	999	5.2%
Tài sản ngắn hạn	635	579	9.6%
Tiền và tương đương tiền	15.9	21.7	-27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	425	7.1%
Phải thu ngắn hạn	112	106	6.4%
Hàng tồn kho	2.30	1.99	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.4	24.7	100%
Tài sản dài hạn	416	420	-0.8%
Phải thu dài hạn	13.1	13.1	0.0%
Tài sản cố định	95.2	95.9	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.88	8.88	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	286	292	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	13.6	10.4	30.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	101	53.8	87.0%
Nợ ngắn hạn	97.5	50.8	92.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.39	7.49	12.0%
Nợ dài hạn	2.98	2.97	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	951	945	0.6%
Vốn chủ sở hữu	951	945	0.6%
Vốn điều lệ	1,187	1,187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

